

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày: 31-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hường

2. Ông Phạm Hùng Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Hương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-DS ngày 29/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS ngày 18/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Th, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Diên P, huyện D, Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2022, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 18/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Nguyễn Văn H trình bày:

Do quen biết nên ông Nguyễn Thành Th đã nhiều lần mượn tiền của ông, cụ thể như sau:

- Ngày 13/6/2020, mượn 7.000.000đ, hẹn trả sau một tháng kể từ ngày viết giấy (tức ngày 13/7/2020).

- Ngày 11/01/2021 âm lịch, mượn 4.500.000đ, hẹn trả ngày 11/3/2021.

- Ngày 14/01/2021 âm lịch, mượn 8.000.000đ, hẹn trả ngày 14/02/2021 âm lịch.

Khi mượn các khoản tiền trên, ông Th có viết và ký các giấy mượn tiền rồi đưa cho ông giữ và ông đã xuất trình 03 bản chính giấy mượn tiền này cho Tòa.

- Tháng 12/2020 âm lịch (không nhớ thời gian cụ thể), ông Th mượn 14.500.000đ, hẹn trả vào tháng 01/2021 âm lịch nhưng hai bên không lập giấy nhận nợ.

Tổng cộng ông Th đã mượn của ông số tiền là 34.000.000đ. Lãi suất vay hai bên thỏa thuận miệng là 10%/tháng. Khi vay mượn, ông Th không cầm cố, thế chấp tài sản gì cho ông và ông cũng không giữ giấy tờ gì của ông Th để làm tin. Trước đây, tại đơn khởi kiện, ông có trình bày khi mượn tiền, ông Th có đưa cho ông giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số vào sổ cấp giấy CH00185 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 07/6/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ông Th) đối với thửa đất số 517 tờ bản đồ số 7 thuộc thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa để làm tin nên khi khởi kiện, ông có đề nghị khi nào ông Th trả hết nợ thì ông sẽ trả lại bản chính GCN nêu trên cho ông Th, nay ông xác định việc ông giữ giấy tờ trên là do bà Nguyễn Thị Bích Th (cháu của bà Đ) đưa cho ông giữ để làm tin khi bà Th vay mượn tiền của ông, không liên quan gì đến việc vay mượn tiền của ông Th, do đó, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc ông đang giữ bản chính GCN đứng tên bà Đ trong vụ án này.

Từ khi vay mượn đến nay, mặc dù đã quá hạn trả nợ nhưng ông Th chưa trả cho ông khoản tiền nào. Ông đã nhiều lần đòi tiền nhưng ông Th không trả. Do đó, ông khởi kiện buộc ông Th phải trả cho ông số tiền gốc 34.000.000đ, không yêu cầu trả lãi. Tại đơn khởi kiện, ông có yêu cầu ông Th phải trả số tiền lãi 4.080.000đ, quá trình giải quyết vụ án ông tự nguyện rút yêu cầu này.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Nguyễn Thành Th trình bày:

Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết tại 03 giấy mượn ngày 13/6/2020, ngày 11/01/2021 âm lịch và ngày 14/01/2021 âm lịch do ông H cung cấp cho Tòa án là do ông tự viết, tự ký rồi đưa cho ông H giữ. Tuy nhiên, ông xác định ông chỉ mượn ông H số tiền 7.000.000đ vào ngày 13/6/2020 và ông đồng ý trả cho ông H khoản tiền này. Còn 02 khoản: 4.500.000đ mượn ngày 11/01/2021 âm lịch và khoản 8.000.000đ mượn ngày 14/01/2021 theo 02 giấy mượn tiền còn lại ông không đồng ý

trả vì đây không phải nợ gốc mà là nợ lãi trái pháp luật ông H tính trên khoản nợ gốc 7.000.000đ mà ông đã mượn ngày 13/6/2020. Khi mượn tiền, ông H yêu cầu ông trả lãi với mức lãi suất 20%/tháng nhưng chỉ nói bằng miệng. Quá trình vay mượn, ông đã trả cho ông H 5.000.000đ tiền lãi nhưng ông không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh. Sau đó, do ông không có khả năng trả lãi nên ông H đã tính mức lãi 2%/ngày trên khoản nợ lãi chưa trả (lãi chồng lãi) thành các khoản tiền 8.000.000đ và 4.500.000đ rồi buộc ông phải viết giấy nhận nợ đối với 02 khoản tiền này. Thực tế, ông H không đưa cho ông 02 khoản tiền này.

Đối với số tiền 14.500.000đ mà ông H cho rằng ông mượn vào tháng 12/2020 thì ông xác định ông không mượn của ông H số tiền này nên ông không đồng ý trả.

Do đó, ông chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền 7.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 13/6/2020 nhưng ông đề nghị căn trừ vào số tiền 5.000.000đ mà ông đã trả trước đây.

Ông mượn tiền của ông H để chăm sóc mẹ bị bệnh, ông chưa có vợ con nên đây là nợ riêng của ông. Khi mượn tiền của ông H, ông không cầm cố, thế chấp tài sản gì và ông cũng không đưa cho ông H giữ giấy tờ, tài sản gì để làm tin. Việc ông H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ông) là do bà Nguyễn Thị Bích Th đưa cho ông H giữ để làm tin khi bà Th vay tiền của ông H, không liên quan gì đến việc ông mượn tiền của ông H. Do đó, ông đề nghị ông H phải trả lại bản chính GCN nêu trên cho mẹ ông.

- Những người làm chứng trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà là chủ sử dụng thửa đất số 517, tờ bản đồ số 7 xã Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00185 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 07/6/2011. Bà không biết việc ông Nguyễn Thành Th (con trai bà) vay mượn tiền của ông Nguyễn Văn H và bà không dùng bản chính GCN trên để làm tin hay thế chấp cho khoản nợ của ông Th đối với ông H. Bà xác định trước đây bà Nguyễn Thị Bích Th (cháu ruột của bà) có mượn bản chính GCN nêu trên của bà, mục đích mượn để làm gì thì bà không biết. Nay bà đề nghị ông H phải trả lại bản chính GCN cho bà.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Th trình bày: Việc ông H cho rằng ông Th vay mượn tiền có đưa bản chính GCN đứng tên bà Nguyễn Thị Đ để làm tin là không đúng vì vào năm 2020, bà có mượn của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 96% và 1.000.000đ. Khi vay mượn, bà có đưa cho ông H, bà T giữ bản chính GCN đứng tên bà Nguyễn Thị Đ để làm tin. Ngày 29/5/2021, bà đã thanh toán hết nhưng ông H, bà T hẹn một tuần sau sẽ trả lại giấy tờ trên cho bà. Tuy nhiên, đến hẹn ông H, bà T vẫn không trả. Nay bà đề nghị ông H trả lại bản chính GCN trên cho bà để bà trả lại cho bà Đ.

3. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn H, bà được biết vào năm 2021, bà Nguyễn Thị Bích Th có mượn tiền của ông H và khi mượn bà Th có đưa bản chính GCN đứng tên bà Nguyễn Thị Đ cho ông H giữ để làm

tin. Trước đây, bà có cho bà Th mượn tiền và vàng nhưng bà không giữ giấy tờ gì của bà Th và bà Th đã trả hết nợ cho bà vào ngày 29/5/2021.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Bà có nghe bà Th nói lại cho bà biết về việc bà Th mượn tiền, vàng của vợ chồng ông H, bà T và khi vay mượn, bà Th có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Đ cho vợ chồng ông H giữ để làm tin. Vào ngày 29/5/2021, bà có chứng kiến việc bà Th trả tiền cho bà T nhưng bà T không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đ cho bà Th và hẹn một tuần sau sẽ trả.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 34.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Thành Th phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 19.500.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 14.500.000đ; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền lãi 4.080.000đ; không xem xét, giải quyết các yêu cầu của người làm chứng về việc buộc ông H phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Đ vì nội dung này không liên quan gì đến vụ án mà Tòa án đang giải quyết. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thành Th và những người làm chứng là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Bích Th vắng mặt, tuy nhiên, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do; những người làm chứng là bà Đ, bà H, bà Th đã có lời khai tại hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Do đó, căn cứ Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này theo quy định.

[2] Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2022, ông H yêu cầu ông Th phải trả tiền lãi chậm trả của các khoản nợ 7.000.000đ mượn ngày 13/6/2020; khoản 8.000.000đ mượn ngày 14/01/2021 âm lịch và khoản 4.500.000đ mượn ngày 11/01/2021 âm lịch theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày hết hạn vay đến ngày

14/02/2022, tạm tính là 4.080.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, ông H đã rút yêu cầu này. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu mà nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung tranh chấp:

[3] Đối với nợ gốc 34.000.000đ: Nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc tổng cộng là 34.000.000đ theo 04 khoản nợ, trong đó có 03 khoản được thể hiện tại 03 giấy mượn tiền mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, cụ thể: khoản 7.000.000đ mượn ngày 13/6/2020; khoản 8.000.000đ mượn ngày 14/01/2021 âm lịch và khoản 4.500.000đ mượn ngày 11/01/2021 âm lịch, còn khoản 14.500.000đ vay tháng 12/2020 âm lịch không có giấy tờ về việc giao nhận tiền.

[3.1] Xét 03 khoản nợ được thể hiện tại 03 giấy mượn tiền: Ông Th thừa nhận 03 giấy mượn tiền do ông H đã cung cấp cho Tòa án là do ông Th tự viết và ký. Do đó, có căn cứ xác định giao dịch dân sự vay mượn tiền giữa ông H và ông Th là có thật, đây là tình tiết không phải chứng minh. Việc ông Th cho rằng trong 03 khoản nợ này thì chỉ có khoản 7.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 13/6/2020 là tiền gốc ông mượn của ông H, còn 02 khoản: 8.000.000đ và 4.500.000đ theo hai giấy mượn tiền còn lại không phải là tiền nợ gốc mà là tiền lãi của khoản nợ gốc 7.000.000đ vay ngày 13/6/2020. Tuy nhiên, nội dung này không được thể hiện trong giấy nhận nợ, ông H không thừa nhận và ông Th cũng không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Do đó, lời khai của ông Th không có cơ sở nên yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc ông Th phải trả 03 khoản nợ trên, tổng cộng 19.500.000đ là có căn cứ.

[3.2] Xét khoản nợ 14.500.000đ vay tháng 12/2020: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Th không thừa nhận đã mượn của ông H khoản tiền này, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc ông Th phải trả số tiền 14.500.000đ.

[4] Việc ông Th cho rằng ông đã trả được 5.000.000đ tiền lãi cho ông H nhưng ông H không thừa nhận, ông Th cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc trả số tiền này. Do đó, đề nghị của ông Th về việc cản trừ số tiền 5.000.000đ mà ông đã trả vào số tiền mà ông Th phải thanh toán cho ông H là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với việc ông H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Đ đối với thửa đất số 517 tờ bản đồ số 7 thuộc thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa:

Xét thấy, tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông H cho rằng khi vay mượn tiền, bị đơn có đưa cho nguyên đơn giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Đ nêu trên để làm tin. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H xác định lại rằng việc ông đang giữ bản chính giấy chứng nhận nêu trên là do bà Nguyễn Thị Bích Th đưa cho ông giữ khi bà Th mượn tiền của ông, không liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và ông Th. Lời

khai này của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn và tất cả những người làm chứng trong vụ án. Do đó, có cơ sở xác định việc vay mượn tiền giữa ông H và ông Th không liên quan gì đến việc ông H đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Đ đối với thửa đất số 517 tờ bản đồ số 7 thuộc thôn 1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc ông H đang giữ bản chính giấy tờ nêu trên. Nếu các bên đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành một vụ án dân sự khác để được xem xét, giải quyết theo quy định.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Bị đơn ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải trả tiền cho nguyên đơn là: $19.500.000đ \times 5\% = 975.000$ đồng.

- Nguyên đơn ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là: $14.500.000đ \times 5\% = 725.000$ đồng.

Ông H là người cao tuổi (đủ 60 tuổi) nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông H không có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nộp cho Tòa án để Tòa án xem xét nên ông H không được miễn án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 155, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 147, 227, 229, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Th phải trả số tiền lãi là 4.080.000 đồng (*bốn triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Th phải trả số tiền 14.500.000đ (*mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Buộc ông Nguyễn Thành Th phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 19.500.000đ (*mười chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí:

- Bị đơn ông Nguyễn Thành Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 975.000 đồng (*chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H phải nộp 725.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 590.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0007713 ngày 02/3/2022 và 360.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0007881 ngày 06/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại 225.000đ (*hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Mai